

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 - 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xay xát gia công;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định niêm yết số 19/QĐ-SDGHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 07 tháng 01 năm 2019 với mã cổ phiếu TAR. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2018.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lưu Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng ban
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 44 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2019



Số : 134/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2018
của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Kính gửi:

Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Lê Hồng Đào".

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		773.887.381.292	702.677.912.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.524.068.436	11.386.283.858
1. Tiền	111		32.524.068.436	11.386.283.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.986.072.467	234.547.486.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.329.568.691	79.936.455.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	126.785.758.118	126.320.085.548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	40.870.745.658	28.290.945.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	516.241.838.933	451.952.225.730
1. Hàng tồn kho	141		516.241.838.933	451.952.225.730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.401.456	4.591.916.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.401.456	4.591.916.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		404.005.618.182	357.916.373.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

3884-
CÔNG TY
HỮU
TƯ VÀ
KẾ
TOÁN
VIỆT
HỌC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		188.609.197.400	194.754.141.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	85.394.545.524	97.808.341.258
- Nguyên giá	222		186.292.136.475	185.856.388.085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(100.897.590.951)	(88.048.046.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	10.629.640.454	2.912.648.347
- Nguyên giá	225		13.435.405.070	2.975.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.805.764.616)	(62.551.653)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	92.585.011.422	94.033.152.354
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.927.186.784)	(479.045.852)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	180.525.282.208	128.523.425.870
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		180.525.282.208	128.523.425.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	34.624.119.118	34.627.767.774
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.797.679.000	34.797.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(173.559.882)	(169.911.226)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		247.019.456	11.038.255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	247.019.456	11.038.255
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.177.892.999.474	1.060.594.286.332



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		753.715.417.747	738.260.272.137
I. Nợ ngắn hạn	310		710.167.007.576	691.262.266.003
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	29.140.699.078	17.572.331.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	60.528.726.805	29.574.942.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.914.161.335	3.476.994.101
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.112.176.595	1.180.779.735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	107.813.444	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	610.363.430.319	639.457.217.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		43.548.410.171	46.998.006.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	43.548.410.171	46.998.006.134
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.177.581.727	322.334.014.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	424.177.581.727	322.334.014.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	283.543.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	283.543.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.177.581.727	38.791.014.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.791.014.195	24.513.911.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.386.567.532	14.277.102.205
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.177.892.999.474	1.060.594.286.332

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Chí Thử

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.973.157.966.896	1.439.898.519.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	374.011.372	75.061.537
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.972.783.955.524	1.439.823.458.278
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.836.448.552.173	1.330.274.057.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.335.403.351	109.549.400.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.930.483.304	1.666.284.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	42.501.203.448	44.849.175.482
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		39.967.268.201	43.048.384.218
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	37.185.126.438	36.261.623.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	14.976.318.277	12.396.424.201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.603.238.492	17.708.462.485
11. Thu nhập khác	31	VI.8	279.771.335	263.323.163
12. Chi phí khác	32	VI.9	440.641.898	76.050.280
13. Lợi nhuận khác	40		(160.870.563)	187.272.883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.442.367.929	17.895.735.368
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	9.055.800.397	3.618.633.163
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.386.567.532	14.277.102.205
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.11	1.041	629
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		VI.11	1.041	629

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Chí Thê

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.442.367.929	17.895.735.368
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.694.469.459	15.921.513.869
- Các khoản dự phòng	03		3.648.656	7.531.332
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	121.728.201
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(464.838.736)	(33.069.461)
- Chi phí lãi vay	06		39.967.268.201	43.048.384.218
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.642.915.509	76.961.823.527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.925.887.949	87.141.421.540
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.289.613.203)	(120.762.396.983)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42.629.965.040	35.183.198.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(235.981.201)	(11.038.255)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.873.584.231)	(42.744.987.962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.618.633.163)	(2.877.595.232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.180.956.700	32.890.425.167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.721.647.378)	(60.494.179.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.333.205.070	605.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.200.000.000	20.050.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.580.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		599.817.766	33.069.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.588.624.542)	(60.586.109.980)

2136
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
NH 14
IỂM
M V
P. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		66.457.000.000	17.030.801.794
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.088.564.772.494	1.829.830.243.181
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.127.525.114.075)	(1.839.522.380.858)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.951.205.999)	(49.616.666)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.545.452.420	7.289.047.451
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		21.137.784.578	(20.406.637.362)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.386.283.858	31.792.921.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	32.524.068.436	11.386.283.858

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 350.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để dự dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	49%	49%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ T
ÍNH KẾ
KIỂM T
AM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian trên hợp đồng thuê tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N
171-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.106.887.592	4.753.993.066
Tiền gửi ngân hàng	29.417.180.844	6.632.290.792
Cộng	32.524.068.436	11.386.283.858

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
KẾ TÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
AM VIỆT
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	200.000.000	200.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	-	-	200.000.000	200.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	200.000.000	200.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	49%	20.580.000.000	49%	20.580.000.000
Cộng		34.797.679.000		34.797.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		173.559.882		169.911.226
Giá trị thuần		34.624.119.118		34.627.767.774

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	57.329.568.691	79.936.455.603
HUBEI ZHENGHE RICE CO. LTD	-	9.127.195.500
SHENZHEN SHENTONGXIN TRANDING	-	7.898.718.502
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO., LTD	-	8.748.429.352
XIAMEN MINGSUI GRAINS & OILS TRADING CO., LTD	-	20.035.860.000
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	4.192.209.808	3.235.178.279
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	7.160.559.000	-
Công ty CP Lương Thực Hưng Yên	7.770.000.000	-
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	14.811.682.600	-
GUANGDONG YIFA PURCHASE AND SALE OF GRAIN AND OIL CO.,LTD	7.801.072.500	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.594.044.783	30.891.073.970
b) Dài hạn	-	-
Cộng	57.329.568.691	79.936.455.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	126.785.758.118	126.320.085.548
Chế Thanh Tuấn Kiệt	4.557.768.722	6.312.852.520
Cty TNHH MTV TM CB Nông sản Huỳnh Loan	-	25.454.500.000
Cty TNHH MTV Lê Hữu Phước	-	9.050.810.000
Lê Minh Khởi	14.851.301.340	8.664.468.970
Nguyễn Văn Trinh	-	8.134.665.690
Thái Minh Thuận	-	6.470.972.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	10.965.301.097	-
Nguyễn Ngọc Thu	8.200.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	88.211.386.959	62.231.816.368
b) Dài hạn	-	-
Cộng	126.785.758.118	126.320.085.548

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	40.870.745.658	28.290.945.497
Tạm ứng	-	850.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.361.860.086	313.792.136
Cánh đồng mẫu Cờ Đỏ	28.554.959.914	13.720.343.727
Cánh đồng mẫu Kiên Giang	10.346.330.618	13.340.051.581
Phải thu khác	607.595.040	66.258.053
b) Dài hạn	-	-
Cộng	40.870.745.658	28.290.945.497

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
6. Hàng tồn kho					
Nguyên liệu, vật liệu	384.057.227.090	-	257.424.508.701	-	
Công cụ dụng cụ	2.552.927.128	-	496.103.483	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.517.579.568	-	16.426.736.213	-	
Thành phẩm	13.538.502.483	-	-	-	
Hàng hóa	98.769.291.724	-	122.179.172.233	-	
Hàng gửi bán	806.310.940	-	55.425.705.100	-	
Cộng	516.241.838.933	-	451.952.225.730	-	
7. Xây dựng cơ bản dở dang					
Nhà máy sấy Cờ đỏ					
Xây dựng hệ thống Cylo chứa lúa					
Xây dựng, cải tạo dự án Cảnh đồng mẫu Kiên Giang					
Cộng					
			31/12/2018	01/01/2018	
			VND	VND	
			81.541.284.942	24.803.879.686	
			42.854.449.471	48.981.612.733	
			56.129.547.795	54.737.933.451	
			180.525.282.208	128.523.425.870	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm	75.087.965.251	108.127.606.470	2.640.816.364	185.856.388.085
Số tăng trong năm	74.000.000	2.341.112.390	720.636.000	3.135.748.390
- Mua sắm mới	74.000.000	2.341.112.390	720.636.000	3.135.748.390
Số giảm trong năm	-	2.700.000.000	-	2.700.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Số dư cuối năm	75.161.965.251	107.768.718.860	3.361.452.364	186.292.136.475
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm	23.930.874.566	61.476.355.897	2.640.816.364	88.048.046.827
Số tăng trong năm	3.469.098.430	9.974.998.236	59.018.898	13.503.115.564
- Khấu hao trong năm	3.469.098.430	9.974.998.236	59.018.898	13.503.115.564
Giảm trong năm	-	653.571.440	-	653.571.440
- Thanh lý, nhượng bán	-	653.571.440	-	653.571.440
Số dư cuối năm	27.399.972.996	70.797.782.693	2.699.835.262	100.897.590.951
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	51.157.090.685	46.651.250.573	-	97.808.341.258
Tại ngày đầu năm	47.761.992.255	36.970.936.167	661.617.102	85.394.545.524
Tại ngày cuối năm				

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 34.646.489.865 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 41.848.485.831 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	479.045.852
Khấu hao trong năm	1.448.140.932
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.927.186.784
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	94.033.152.354
Tại ngày cuối năm	92.585.011.422

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 92.585.011.422 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	2.975.200.000
Số tăng trong năm	10.460.205.070
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	13.435.405.070
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	62.551.653
Khấu hao trong năm	2.743.212.963
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.805.764.616
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	2.912.648.347
Tại ngày cuối năm	10.629.640.454

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	247.019.456	11.038.255
Chi phí trả trước dài hạn khác	247.019.456	11.038.255
Cộng	247.019.456	11.038.255

884-C
CÔNG TY
M HỮU BÀ
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	610.363.430.319	610.363.430.319	2.086.406.784.714	2.115.500.572.275	639.457.217.880
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>599.757.630.319</i>	<i>599.757.630.319</i>	<i>2.075.800.984.714</i>	<i>2.103.014.064.275</i>	<i>626.970.709.880</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ (a1)	219.142.589.280	219.142.589.280	778.584.788.740	809.427.199.460	249.985.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a2)	251.195.079.039	251.195.079.039	830.933.571.854	829.505.728.515	249.767.235.700
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Tây Đô	-	-	114.101.903.480	241.320.377.660	127.218.474.180
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a3)	129.419.962.000	129.419.962.000	332.791.655.380	203.371.693.380	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCBANK)	-	-	19.389.065.260	19.389.065.260	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.605.800.000</i>	<i>10.605.800.000</i>	<i>10.605.800.000</i>	<i>12.486.508.000</i>	<i>12.486.508.000</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	-	-	-	2.427.308.000	2.427.308.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.159.200.000	8.159.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN	-	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Tây Đô						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	54.600.000	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	43.548.410.171	43.548.410.171	21.131.951.836	24.581.547.799	46.998.006.134	46.998.006.134
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	27.865.732.480	27.865.732.480	2.931.317.480	8.897.200.000	33.831.615.000	33.831.615.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	-	-	-	8.609.470.300	8.609.470.300	8.609.470.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - CN Tây Đô	6.709.470.300	6.709.470.300	9.559.470.300	2.850.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	177.450.000	177.450.000	273.000.000	95.550.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	8.795.757.391	8.795.757.391	8.368.164.056	1.951.205.999	2.378.799.334	2.378.799.334
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.795.757.391	8.795.757.391	8.368.164.056	1.951.205.999	2.378.799.334	2.378.799.334
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	8.795.757.391	8.795.757.391	8.368.164.056	1.951.205.999	2.378.799.334	2.378.799.334
Cộng	653.911.840.490	653.911.840.490	2.107.538.736.550	2.140.082.120.074	686.455.224.014	686.455.224.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (a1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng từng lần ngắn hạn số 110/DN/TL/2018 ngày 17/09/2018, 111/DN/TL/2018 ngày 18/09/2018, 130/DN/TL/2018 ngày 18/10/2018, 132/DN/TL/2018 ngày 22/10/2018, 139/DN/TL/2018 ngày 07/11/2018, 140/DN/TL/2018 ngày 08/11/2018, 141/DN/TL/2018 ngày 09/11/2018, 143/DN/TL/2018 ngày 13/11/2018, 144/DN/TL/2018 ngày 13/11/2018, 145/DN/TL/2018 ngày 14/11/2018, 146/DN/TL/2018 ngày 16/11/2018, 147/DN/TL/2018 ngày 19/11/2018, 155/DN/TL/2018 ngày 06/12/2018, 157/DN/TL/2018 ngày 07/12/2018, 159/DN/TL/2018 ngày 12/12/2018, 160/DN/TL/2018 ngày 13/12/2018, 162/DN/TL/2018 ngày 14/12/2018, 163/DN/TL/2018 ngày 17/12/2018, 164/DN/TL/2018 ngày 18/12/2018, 166/DN/TL/2018 ngày 19/12/2018, 168/DN/TL/2018 ngày 20/12/2018, 172/DN/TL/2018 ngày 21/12/2018, 173/DN/TL/2018 ngày 21/12/2018, 175/DN/TL/2018 ngày 24/12/2018, 176/DN/TL/2018 ngày 24/12/2018, 177/DN/TL/2018 ngày 25/12/2018, 179/DN/TL/2018 ngày 25/12/2018, 180/DN/TL/2018 ngày 26/12/2018, 182/DN/TL/2018 ngày 26/12/2018, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản gắn liền với đất số 01/2017/VCBCT ngày 11/01/2017, 02/2017/VCBCT ngày 12/01/2017, 19/2017/VCBCT ngày 28/04/2017, 20/2017/VCBCT ngày 28/04/2017 và 15/DN/BE/2018 ngày 05/06/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 bao gồm: 91.300.000.000 VND và 5.500.972 USD tương đương 127.842.589.280 VND.
- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 247/2017-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 18/10/2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 247/2017-HĐCVHM-SĐBS 03/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 15/10/2018, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 18/10/2017 đến 31/12/2018, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, 15.75.KHDDN.01 ngày 26/03/2015 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDDN/2016 ngày 19/12/2016. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 bao gồm: 187.124.723.039 VND và 2.756.900 USD tương đương với 64.070.356.000 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 53/2017/7613578/HĐTD ngày 22/11/2017 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 53B/2018/446857/HĐTD ngày 22/11/2018, hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 107.021.250.000 VND và 936.800 USD tương đương 22.398.712.000 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp đồng sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 9.548.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HBTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 24.283.440.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HBTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 2.685.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 8.609.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBĐ/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 232.050.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

c) Chi tiết thanh toán nợ thuế tài chính

Đối tượng	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.511.814.329	560.608.330	69.359.137	19.742.471
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	2.511.814.329	560.608.330	69.359.137	19.742.471
				49.616.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	29.140.699.078	29.140.699.078	17.572.331.889	17.572.331.889
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	2.428.789.023	2.428.789.023	2.577.875.829	2.577.875.829
CN Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	-	-	2.836.095.450	2.836.095.450
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	1.168.000.000	1.168.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Panoramias Commodities	-	-	2.565.065.945	2.565.065.945
Công ty TNHH Thành Phát	7.844.898.750	7.844.898.750	-	-
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	7.614.880.000	7.614.880.000	-	-
Phải trả người bán khác	10.084.131.305	10.084.131.305	7.993.294.665	7.993.294.665
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	29.140.699.078	29.140.699.078	17.572.331.889	17.572.331.889

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	60.528.726.805	60.528.726.805	29.574.942.398	29.574.942.398
Công ty CP Lương Thực Hưng Yên	-	-	13.585.500.000	13.585.500.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	34.022.889.999	34.022.889.999	-	-
DNTN Phú Trọng	12.359.791.600	12.359.791.600	6.199.791.600	6.199.791.600
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	2.598.515.166	2.598.515.166	4.143.306.693	4.143.306.693
Công ty TNHH Lê Hoàng Oanh	8.202.000.000	8.202.000.000	-	-
Người mua trả tiền trước khác	3.345.530.040	3.345.530.040	5.646.344.105	5.646.344.105
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	60.528.726.805	60.528.726.805	29.574.942.398	29.574.942.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp	3.476.994.101	10.157.552.326	4.720.385.092	8.914.161.335
Thuế giá trị gia tăng	-	590.343.567	590.343.567	-
Thuế nhập khẩu	-	489.210.186	489.210.186	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.476.994.101	9.055.800.397	3.618.633.163	8.914.161.335
Thuế khác	-	22.198.176	22.198.176	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	1.112.176.595	1.180.779.735
Trích trước chi phí lãi vay	1.112.176.595	1.180.779.735
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.112.176.595	1.180.779.735

17. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	107.813.444	-
Kinh phí công đoàn	21.830.714	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.982.730	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	107.813.444	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	24.513.911.990	224.513.911.990
Lợi nhuận trong năm trước		14.277.102.205	14.277.102.205
Tăng vốn trong năm	83.543.000.000		83.543.000.000
Số dư cuối năm trước	283.543.000.000	38.791.014.195	322.334.014.195
Số dư đầu năm nay	283.543.000.000	38.791.014.195	322.334.014.195
Lợi nhuận trong năm nay		35.386.567.532	35.386.567.532
Tăng vốn trong năm nay (*)	66.457.000.000		66.457.000.000
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727

(*) Ghi chú: Tăng vốn trong năm nay là khoản góp vốn điều lệ bằng tiền của các cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	(%)	01/01/2018 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	79.000.000.000	22,57%	87.543.000.000	30,87%
Bà Lê Thị Tuyết	88.000.000.000	25,14%	104.500.000.000	36,86%
Vốn góp của cổ đông khác	183.000.000.000	52,29%	91.500.000.000	32,27%
Cộng	350.000.000.000	100%	283.543.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	283.543.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	66.457.000.000	83.543.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	283.543.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	28.354.300
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	28.354.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	28.354.300
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	28.354.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	-
Ngoại tệ các loại		
- USD	262.871,62	4.135,43
- EUR	428,58	678,35

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.960.039.881.179	1.437.136.524.674
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	13.118.085.717	2.761.995.141
Cộng	<u>1.973.157.966.896</u>	<u>1.439.898.519.815</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	131.267.281	75.061.537
Hàng bán bị trả lại	109.235.358	-
Giảm giá hàng bán	133.508.733	-
Cộng	<u>374.011.372</u>	<u>75.061.537</u>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.959.665.869.807	1.437.061.463.137
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	13.118.085.717	2.761.995.141
Cộng	<u>1.972.783.955.524</u>	<u>1.439.823.458.278</u>

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	1.836.448.552.173	1.330.274.057.779
Cộng	<u>1.836.448.552.173</u>	<u>1.330.274.057.779</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	599.817.766	33.069.461
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.214.847.538	1.633.215.510
Doanh thu hoạt động tài chính khác	115.818.000	-
Cộng	<u>2.930.483.304</u>	<u>1.666.284.971</u>

33052
C
TRÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ B
N
VI-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	39.967.268.201	43.048.384.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.530.286.591	1.793.259.932
Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư	3.648.656	7.531.332
Cộng	42.501.203.448	44.849.175.482

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	37.185.126.438	36.261.623.302
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	9.802.718.321	10.183.422.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.230.964.542	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	25.400.530.979	25.623.710.487
Chi phí khác	750.912.596	454.489.922
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.976.318.277	12.396.424.201
Chi phí lương CBCNV	7.511.104.708	7.099.221.755
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	131.857.214	86.656.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.900.432.222	1.536.064.064
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.980.955.387	3.047.867.086
Chi phí khác	1.451.968.746	626.615.204

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	194.571.440	-
Thu nhập khác	85.199.895	263.323.163
Cộng	279.771.335	263.323.163

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi từ thanh lý tài sản	329.550.470	-
Chi phạt phạm hành chính, chậm nộp thuế	105.665.236	75.702.245
Chi phí khác	5.426.192	348.035
Cộng	440.641.898	76.050.280

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

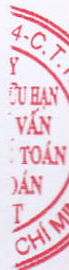
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.442.367.929	17.895.735.368
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	836.634.055	197.430.446
- Các khoản điều chỉnh tăng	958.362.256	197.430.446
+ Chi phí không được khấu trừ	958.362.256	75.702.245
+ Lỗ tỷ giá cuối kỳ khoản phải thu năm trước	-	121.728.201
- Các khoản điều chỉnh giảm	121.728.201	-
+ Lỗ tỷ giá cuối kỳ khoản phải thu năm trước	121.728.201	-
Tổng thu nhập chịu thuế	45.279.001.984	18.093.165.814
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.055.800.397	3.618.633.163

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.386.567.532	14.277.102.205
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.386.567.532	14.277.102.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.980.449	22.703.277
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.041	629
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.041	629

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	306.891.416.430	274.359.238.445
Chi phí nhân công	11.771.321.143	13.161.302.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.694.469.459	15.921.513.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.912.496.138	30.048.962.877
Chi phí khác bằng tiền	2.211.446.342	11.754.824.447
Cộng	<u>379.481.149.512</u>	<u>345.245.842.033</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Nhận vốn góp tăng vốn điều lệ là Quyền sử dụng đất	-	66.512.198.206
Cộng	<u>-</u>	<u>66.512.198.206</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong năm 2018, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	324.000.000	316.800.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm 2018, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND	
				Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc	Trả tiền vay	-	28.000.000.000	
		Góp vốn điều lệ bằng tiền	26.457.000.000	14.328.960.678	
		Góp vốn điều lệ bằng quyền sử dụng đất	-	33.214.039.322	
Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn điều lệ bằng tiền	40.000.000.000	2.701.841.116	
		Góp vốn điều lệ bằng quyền sử dụng đất	-	33.298.158.884	

Cho đến cuối năm, Công ty không còn các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	1.086.231.380.520	236.657.217.727
Xuất khẩu	886.832.346.339	1.203.429.563.714
Cộng	1.973.063.726.859	1.440.086.781.441

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.959.665.869.807	13.118.085.717	1.972.783.955.524
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.836.448.552.173	-	1.836.448.552.173
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.217.317.634	13.118.085.717	136.335.403.351
Chi phí không phân bổ			52.161.444.715
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			84.173.958.636
Doanh thu hoạt động tài chính			2.930.483.304
Chi phí tài chính			42.501.203.448
Thu nhập khác			279.771.335
Chi phí khác			440.641.898
Lợi nhuận kế toán trước thuế			44.442.367.929
Chi phí thuế TNDN			9.055.800.397
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			35.386.567.532
	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.437.061.463.137	2.761.995.141	1.439.823.458.278
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.330.274.057.779	-	1.330.274.057.779
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.787.405.358	2.761.995.141	109.549.400.499
Chi phí không phân bổ			48.658.047.503
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			60.891.352.996
Doanh thu hoạt động tài chính			1.666.284.971
Chi phí tài chính			44.849.175.482
Thu nhập khác			263.323.163
Chi phí khác			76.050.280
Lợi nhuận kế toán trước thuế			17.895.735.368
Chi phí thuế TNDN			3.618.633.163
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.277.102.205



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	32.524.068.436	-	11.386.283.858	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	200.000.000	-
Phải thu khách hàng	57.329.568.691	-	79.936.455.603	-
Trả trước cho người bán	126.785.758.118	-	126.320.085.548	-
Đầu tư tài chính dài hạn	34.797.679.000	173.559.882	34.797.679.000	169.911.226
Phải thu khác	40.870.745.658	-	28.290.945.497	-
Cộng	292.307.819.903	173.559.882	280.931.449.506	169.911.226

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	29.140.699.078	17.572.331.889
Người mua trả tiền trước	60.528.726.805	29.574.942.398
Chi phí phải trả	1.112.176.595	1.180.779.735
Vay và nợ thuê tài chính	653.911.840.490	686.455.224.014
Các khoản phải trả khác	9.021.974.779	3.476.994.101
Cộng	753.715.417.747	738.260.272.137

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.9 và V.12). Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
I VỤ TƯ
ÍNH KẾ
KIỂM TỐ
AM VIỆC
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
Số cuối năm	710.167.007.576	43.548.410.171	753.715.417.747
Phải trả cho người bán	29.140.699.078	-	29.140.699.078
Người mua trả tiền trước	60.528.726.805	-	60.528.726.805
Chi phí phải trả	1.112.176.595	-	1.112.176.595
Vay và nợ thuê tài chính	610.363.430.319	43.548.410.171	653.911.840.490
Các khoản phải trả khác	9.021.974.779	-	9.021.974.779
Số đầu năm	691.262.266.003	46.998.006.134	738.260.272.137
Phải trả cho người bán	17.572.331.889	-	17.572.331.889
Người mua trả tiền trước	29.574.942.398	-	29.574.942.398
Chi phí phải trả	1.180.779.735	-	1.180.779.735
Vay và nợ thuê tài chính	639.457.217.880	46.998.006.134	686.455.224.014
Các khoản phải trả khác	3.476.994.101	-	3.476.994.101

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thể

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2019